

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Văn Bình	HK1	4.6 ⁴¹	6.2 ⁴⁰	7.0 ³²	6.9 ³²	7.9 ⁴	5.8 ³⁷	6.8 ²⁹	6.9 ²⁸	6.1 ⁴²	7.1 ³²	7.4 ¹⁴	Đ	6.5 ³⁶		6.6 ³⁷	2 0	Tb	T		
2	Quách Thị Chính	HK1	6.9 ²⁶	7.4 ²⁹	7.5 ¹⁷	8.1 ⁵	6.7 ⁴⁰	6.7 ¹⁹	7.5 ¹⁹	7.4 ¹³	7.9 ¹⁶	8.0 ¹²	7.1 ²⁸	Đ	7.6 ²⁰		7.4 ²³	2 0	K	T	TT	
3	Trần Văn Chính	HK1	4.8 ³⁹	4.4 ⁴²	7.1 ³⁰	7.4 ²²	6.9 ³⁷	5.7 ⁴⁰	6.6 ³³	6.9 ²⁸	6.7 ³⁶	7.1 ³²	7.1 ²⁸	Đ	6.0 ⁴⁰		6.4 ⁴¹	1 3	Tb	K		
4	Nguyễn Thị Diễm	HK1	8.2 ¹⁰	7.7 ¹⁹	7.4 ¹⁸	8.3 ³	7.1 ³²	7.4 ⁶	7.3 ²⁴	6.9 ²⁸	8.6 ⁶	7.9 ¹⁶	7.1 ²⁸	Đ	6.9 ³¹		7.6 ¹²	0 0	K	T	TT	
5	Đặng Thị Bích Diệp	HK1	8.5 ⁵	7.7 ¹⁹	8.1 ³	7.4 ²²	7.5 ¹⁹	6.7 ¹⁹	7.5 ¹⁹	7.5 ¹⁰	8.7 ⁵	7.6 ²¹	7.3 ¹⁶	Đ	6.7 ³⁴		7.6 ¹²	0 0	K	T	TT	
6	Nguyễn Danh Dương	HK1	5.2 ³⁷	7.3 ³⁰	7.2 ²⁶	6.7 ⁴⁰	7.4 ²⁴	6.2 ³¹	6.5 ³⁷	7.0 ²⁶	7.7 ²¹	7.6 ²¹	6.9 ³⁸	Đ	8.0 ¹²		7.0 ³¹	0 0	Tb	T		
7	Nguyễn Thị Dương	HK1	7.5 ¹⁷	6.8 ³⁶	7.3 ²²	7.9 ¹¹	7.4 ²⁴	7.2 ⁹	7.5 ¹⁹	7.6 ³	7.4 ²⁷	7.7 ¹⁸	7.9 ¹	Đ	7.3 ²²		7.5 ¹⁸	3 0	K	T	TT	
8	Đặng Thị Hợp	HK1	8.5 ⁵	7.7 ¹⁹	7.1 ³⁰	7.5 ²⁰	7.5 ¹⁹	7.6 ²	7.9 ⁶	8.1 ¹	8.2 ¹⁰	8.1 ⁶	7.8 ³	Đ	8.1 ⁷		7.8 ⁵	2 0	K	T	TT	
9	Trần Thị Huệ	HK1	5.4 ³⁶	7.6 ²³	7.3 ²²	7.1 ²⁸	6.8 ³⁹	7.2 ⁹	7.6 ¹⁶	7.0 ²⁶	6.9 ³⁵	8.0 ¹²	7.0 ³⁶	Đ	8.0 ¹²		7.2 ²⁸	1 0	K	T	TT	
10	Ngô Bá Huy	HK1	8.2 ¹⁰	9.2 ¹	7.4 ¹⁸	7.8 ¹²	7.9 ⁴	6.8 ¹⁶	7.6 ¹⁶	7.1 ²²	7.8 ¹⁷	8.0 ¹²	7.5 ¹⁰	Đ	8.2 ⁵		7.8 ⁵	0 0	K	K	TT	
11	Nguyễn Thị Huyền	HK1	7.0 ²⁴	8.1 ¹³	7.2 ²⁶	7.1 ²⁸	7.9 ⁴	7.1 ¹²	7.1 ²⁶	7.6 ³	7.6 ²³	7.3 ³⁰	6.9 ³⁸	Đ	7.3 ²²		7.4 ²³	1 0	K	T	TT	
12	Nguyễn Thị Huyền	HK1	6.8 ²⁹	8.5 ⁷	7.8 ⁷	7.1 ²⁸	6.3 ⁴²	6.9 ¹⁵	4.9 ⁴²	6.9 ²⁸	7.7 ²¹	7.6 ²¹	7.0 ³⁶	Đ	6.9 ³¹		7.0 ³¹	1 0	Tb	K		
13	Nguyễn Thị Hương	HK1	8.8 ²	8.7 ⁵	7.8 ⁷	8.0 ⁶	7.9 ⁴	6.5 ²⁵	8.6 ²	7.6 ³	8.0 ¹⁴	8.1 ⁶	7.3 ¹⁶	Đ	8.1 ⁷		8.0 ²	1 0	G	T	GIOI	
14	Quách Thị Thu Hương	HK1	8.5 ⁵	7.6 ²³	7.3 ²²	8.6 ¹	7.7 ¹⁶	6.8 ¹⁶	7.8 ⁸	7.6 ³	7.0 ³⁴	6.9 ³⁴	7.5 ¹⁰	Đ	8.0 ¹²		7.6 ¹²	2 0	K	T	TT	
15	Nguyễn Đăng Khởi	HK1	4.8 ³⁹	7.3 ³⁰	7.9 ⁵	6.8 ³⁷	6.5 ⁴¹	5.4 ⁴²	6.9 ²⁸	6.6 ³⁵	6.2 ⁴¹	6.6 ³⁷	6.0 ⁴²	Đ	6.2 ³⁹		6.4 ⁴¹	2 0	Tb	T		
16	Tăng Thị Lanh	HK1	6.0 ³²	7.6 ²³	6.6 ³⁸	6.9 ³²	7.1 ³²	7.6 ²	6.7 ³⁰	7.4 ¹³	7.2 ³¹	8.1 ⁶	7.1 ²⁸	Đ	7.2 ²⁵		7.1 ³⁰	0 0	K	T	TT	
17	Bùi Văn Nam	HK1	5.2 ³⁷	6.9 ³⁵	6.6 ³⁸	6.9 ³²	7.3 ³⁰	5.6 ⁴¹	6.6 ³³	6.9 ²⁸	6.5 ⁴⁰	6.7 ³⁶	7.2 ²⁴	Đ	7.1 ²⁷		6.6 ³⁷	0 0	Tb	T		
18	Đỗ Thị Ngân	HK1	8.7 ⁴	7.5 ²⁸	7.2 ²⁶	6.6 ⁴¹	7.4 ²⁴	6.7 ¹⁹	7.4 ²²	7.5 ¹⁰	7.3 ²⁹	7.6 ²¹	7.9 ¹	Đ	7.3 ²²		7.4 ²³	0 0	K	T	TT	
19	Phạm Tuấn Nghĩa	HK1	7.3 ²²	6.5 ³⁹	6.8 ³⁷	6.9 ³²	7.1 ³²	6.1 ³⁴	6.4 ³⁸	7.4 ¹³	6.7 ³⁶	5.6 ⁴²	6.9 ³⁸	Đ	5.6 ⁴²		6.6 ³⁷	2 0	K	K	TT	
20	Phạm Thị Hồng Ngọc	HK1	7.5 ¹⁷	8.2 ¹²	7.8 ⁷	8.0 ⁶	7.9 ⁴	7.0 ¹⁴	7.8 ⁸	7.6 ³	7.4 ²⁷	8.4 ³	7.3 ¹⁶	Đ	7.0 ²⁹		7.7 ¹⁰	0 0	K	T	TT	
21	Nguyễn Thị Minh Ngọc	HK1	8.5 ⁵	8.4 ¹⁰	7.2 ²⁶	8.0 ⁶	7.9 ⁴	7.5 ⁴	7.9 ⁶	8.1 ¹	8.8 ⁴	8.8 ¹	7.3 ¹⁶	Đ	8.7 ¹		8.1 ¹	0 1	G	T	GIOI	
22	Phạm Duy Nguyên	HK1	4.4 ⁴²	7.2 ³²	6.3 ⁴²	7.1 ²⁸	7.5 ¹⁹	6.2 ³¹	5.5 ⁴¹	7.4 ¹³	6.7 ³⁶	6.4 ⁴⁰	7.1 ²⁸	Đ	6.6 ³⁵		6.5 ⁴⁰	1 1	Tb	K		
23	Nguyễn Thị Nhung	HK1	8.5 ⁵	8.0 ¹⁵	7.3 ²²	6.8 ³⁷	7.8 ¹²	6.3 ²⁸	7.4 ²²	7.3 ¹⁹	8.2 ¹⁰	7.4 ²⁹	7.7 ⁵	Đ	8.6 ²		7.6 ¹²	0 0	K	T	TT	
24	Nguyễn Thị Phụng	HK1	7.8 ¹⁶	8.5 ⁷	7.7 ¹³	7.3 ²⁶	7.8 ¹²	6.8 ¹⁶	7.8 ⁸	6.9 ²⁸	9.5 ¹	7.9 ¹⁶	7.8 ³	Đ	7.9 ¹⁶		7.8 ⁵	2 0	K	T	TT	
25	Hoàng Thị Quỳnh	HK1	7.5 ¹⁷	7.8 ¹⁷	6.4 ⁴¹	7.4 ²²	7.6 ¹⁸	6.5 ²⁵	8.4 ³	7.6 ³	8.0 ¹⁴	7.7 ¹⁸	7.2 ²⁴	Đ	8.2 ⁵		7.5 ¹⁸	0 0	K	T	TT	
26	Tạ Thị Quỳnh	HK1	7.0 ²⁴	7.6 ²³	7.4 ¹⁸	7.6 ¹⁷	8.0 ¹	8.0 ¹	8.1 ⁴	7.6 ³	8.4 ⁷	8.1 ⁶	7.4 ¹⁴	Đ	8.3 ³		7.8 ⁵	0 0	K	T	TT	
27	Nguyễn Hoài Sơn	HK1	6.3 ³¹	6.6 ³⁸	6.5 ⁴⁰	8.0 ⁶	7.3 ³⁰	5.8 ³⁷	6.3 ³⁹	6.4 ³⁸	7.5 ²⁶	6.6 ³⁷	7.5 ¹⁰	Đ	7.7 ¹⁹		6.9 ³³	0 0	Tb	T		
28	Nguyễn Văn Tài	HK1	6.9 ²⁶	8.0 ¹⁵	7.0 ³²	7.3 ²⁶	7.0 ³⁵	6.2 ³¹	6.6 ³³	6.3 ³⁹	7.8 ¹⁷	6.6 ³⁷	7.1 ²⁸	Đ	6.4 ³⁷		6.9 ³³	2 0	K	T	TT	
29	Vũ Năng Tân	HK1	5.6 ³⁵	6.2 ⁴⁰	7.0 ³²	8.0 ⁶	7.0 ³⁵	5.8 ³⁷	6.7 ³⁰	5.4 ⁴²	7.2 ³¹	7.7 ¹⁸	7.1 ²⁸	Đ	7.0 ²⁹		6.7 ³⁶	2 8	Tb	TB		
30	Bùi Thị Phương Thảo	HK1	7.4 ²⁰	8.5 ⁷	7.7 ¹³	8.2 ⁴	8.0 ¹	7.3 ⁸	7.8 ⁸	7.2 ²¹	9.1 ³	8.6 ²	7.7 ⁵	Đ	8.3 ³		8.0 ²	0 0	K	T	TT	
31	Đặng Phương Thảo	HK1	8.0 ¹⁴	9.0 ²	7.8 ⁷	6.2 ⁴²	7.4 ²⁴	7.1 ¹²	8.8 ¹	6.6 ³⁵	7.3 ²⁹	7.6 ²¹	7.3 ¹⁶	Đ	7.8 ¹⁸		7.6 ¹²	0 0	K	T	TT	
32	Hoàng Thị Thảo	HK1	8.8 ²	8.6 ⁶	7.9 ⁵	7.4 ²²	7.9 ⁴	6.1 ³⁴	8.1 ⁴	6.1 ⁴¹	9.3 ²	7.6 ²¹	7.2 ²⁴	Đ	7.9 ¹⁶		7.7 ¹⁰	0 0	K	T	TT	
33	Nguyễn Thị Thảo	HK1	9.4 ¹	9.0 ²	8.1 ³	7.5 ²⁰	7.5 ¹⁹	6.7 ¹⁹	7.6 ¹⁶	6.9 ²⁸	7.6 ²³	7.3 ³⁰	7.6 ⁷	Đ	8.1 ⁷		7.8 ⁵	1 0	K	T	TT	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Nguyễn Văn Thắng	HK1	7.4 ₂₀	9.0 ₂	7.4 ₁₈	7.8 ₁₂	7.8 ₁₂	6.3 ₂₈	7.0 ₂₇	7.3 ₁₉	7.8 ₁₇	8.4 ₃	7.2 ₂₄	Đ	6.9 ₃₁		7.5 ₁₈	0 0	K	T	TT	
35	Nguyễn Quang Thịnh	HK1	8.2 ₁₀	7.8 ₁₇	8.5 ₁	7.8 ₁₂	7.5 ₁₉	6.6 ₂₄	6.7 ₃₀	7.1 ₂₂	8.2 ₁₀	8.1 ₆	7.5 ₁₀	Đ	6.4 ₃₇		7.5 ₁₈	0 0	K	T	TT	
36	Nguyễn Thị Thu	HK1	6.9 ₂₆	7.7 ₁₉	7.8 ₇	6.9 ₃₂	7.4 ₂₄	6.7 ₁₉	7.7 ₁₄	6.2 ₄₀	7.6 ₂₃	8.0 ₁₂	7.3 ₁₆	Đ	7.1 ₂₇		7.3 ₂₆	0 0	K	T	TT	
37	Lê Văn Thuận	HK1	6.0 ₃₂	8.1 ₁₃	7.8 ₇	7.6 ₁₇	7.4 ₂₄	6.1 ₃₄	6.6 ₃₃	7.1 ₂₂	7.1 ₃₃	7.6 ₂₁	7.3 ₁₆	Đ	8.0 ₁₂		7.2 ₂₈	1 0	Tb	T		
38	Trần Thị Thuyền	HK1	6.8 ₂₉	7.6 ₂₃	7.7 ₁₃	7.8 ₁₂	7.9 ₄	7.2 ₉	7.8 ₈	7.1 ₂₂	8.4 ₇	8.3 ₅	7.1 ₂₈	Đ	7.4 ₂₁		7.6 ₁₂	1 0	K	T	TT	
39	Đinh Thị Hạ Trang	HK1	8.0 ₁₄	7.2 ₃₂	8.2 ₂	8.6 ₁	7.8 ₁₂	6.5 ₂₅	7.2 ₂₅	7.5 ₁₀	6.7 ₃₆	6.9 ₃₄	7.6 ₇	Đ	8.1 ₇		7.5 ₁₈	0 0	K	T	TT	
40	Dương Thị Ánh Tuyết	HK1	6.0 ₃₂	6.7 ₃₇	6.9 ₃₆	7.8 ₁₂	7.7 ₁₆	7.5 ₄	7.7 ₁₄	6.6 ₃₅	8.4 ₇	7.6 ₂₁	6.9 ₃₈	Đ	7.2 ₂₅		7.3 ₂₆	2 0	K	T	TT	
41	Phạm Thị Tuyết	HK1	8.2 ₁₀	8.4 ₁₀	7.7 ₁₃	7.6 ₁₇	8.0 ₁	7.4 ₆	7.8 ₈	7.4 ₁₃	8.2 ₁₀	8.1 ₆	7.6 ₇	Đ	8.1 ₇		7.9 ₄	2 0	K	T	TT	
42	Nguyễn Đức Việt	HK1	7.1 ₂₃	7.2 ₃₂	7.0 ₃₂	6.8 ₃₇	6.9 ₃₇	6.3 ₂₈	6.3 ₃₉	7.4 ₁₃	7.8 ₁₇	6.3 ₄₁	7.3 ₁₆	Đ	5.8 ₄₁		6.9 ₃₃	2 3	K	K	TT	

Số ngày nghỉ có phép: 36
Số ngày nghỉ không phép: 16

Hạnh kiểm:
- Tốt: 35
- Khá: 6
- Trung bình: 1
- Yếu: 0

Học lực:
- Giỏi: 2
- Khá: 30
- Trung bình: 10
- Yếu: 0
- Kém: 0

Danh hiệu:
- Giỏi: 2
- Tiên tiến: 30

Ngày..... tháng..... năm

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)